

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 344 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Chăn nuôi Lâm Phát kèm theo Văn bản số 01/CV-LP ngày 02 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CV-CTLP ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 12.000 heo thịt/lứa tại ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 855./TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi Lâm Phát, địa chỉ tại ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 12.000 con/lứa, địa chỉ tại ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 12.000 con/lứa.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: thửa đất số 31, 32, 34 tờ bản đồ số 10 thuộc ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3531/QĐ-UBND ngày 30/10/2017.

1.4. Mã số thuế: 3901245850

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 77.987,1 m².

1.6.3. Quy mô, công suất: chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, công suất 12.000 con/lứa (2,5 lứa/năm), 10 chuồng nuôi.

1.6.4. Sản phẩm dịch vụ cung cấp: heo thịt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chăn nuôi Lâm Phát:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Chăn nuôi Lâm Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Ninh Diên, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định

tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Lâm Phát hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. */g*

Nơi nhận: *Ha*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Ninh Điền;
- Cty TNHH Chăn nuôi Lâm Phát;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 344/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà bảo vệ, nhà kỹ thuật, nhà công nhân và nước thải nấu ăn, lưu lượng $3,68\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng trại, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ngâm rửa đàn và nước tiểu heo, lưu lượng $244,2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án là $247,88\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Dự án có 01 dòng nước thải gồm 02 nguồn nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất $280\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT: 2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất $280\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ theo đường ống uPVC $\Phi = 200\text{ mm}$, đặt ngầm cách mặt đất khoảng $0,5\text{ m}$, dài khoảng 370 m , trong khuôn viên Dự án, rồi chảy độc lập dưới mương nước nội đồng giáp ranh khu đất Dự án có chiều dài khoảng 620 m , dẫn ra vị trí K1+836, Kênh tiêu T2 thuộc huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí tiếp nhận nước thải: $X = 562\ 591$; $Y = 1236\ 343$. (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°).

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: sau hệ thống xử lý nước thải công suất $280\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án tại ấp Trà Sim, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 562\ 484$; $Y = 1236\ 785$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải: tại hồ ga trong khuôn viên Dự án, miệng cửa xả nước thải có $\Phi = 200\text{mm}$, vật liệu PVC, chảy độc lập dưới mương nước nội đồng giáp ranh khu đất dự án có chiều dài 620 m , rồi dẫn về vị trí K1+836, Kênh tiêu T2. Điểm

xả nước thải phải có biển báo, sàn công tác có diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $247,88 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,4-8,1	04 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng N	mg/l	45		
6	Tổng Coliform	MPN/100mL	2.700		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng lớn nhất là $3,68 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 06 bể, thể tích $4 \text{ m}^3/\text{bể}$. Nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, quá trình ngâm rửa đàn và nước tiểu heo với lưu lượng lớn nhất là $244,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về 01 bể biogas kích thước: $50 \text{ m} \times 25 \text{ m} \times 6,0 \text{ m}$. Nước thải sau bể biogas được dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:

2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ (công ty tái sử dụng 80% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý cho hoạt động của Dự án (vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, tưới cây ...)). Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây xanh thì nước thải phải đảm bảo đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 01- 195:2022/BNNPTNT
1	pH	-	5,5 - 9
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 600
3	Asen (As)	mg/L	≤ 0,1
4	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,01
5	Crom tổng số (Cr)	mg/L	≤ 0,5
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,002
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,05
8	E.coli	MPN/100mL hoặc CFU/100 ml	≤ 200

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại ba ngăn (06 bể) và nước thải chăn nuôi sau bể biogas (01 bể) → Bể điều hòa → Tháp Stripping → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Hồ sinh học → Bể khử trùng → Hồ chứa → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, PAC, Polymer, NaOCl.

- Công suất thiết kế: 280 m³/ngày đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 06 (sáu) bể tự hoại, kích thước: 2,8m x 1,3m x 1,1m; kết cấu tường gạch, đáy bê tông.

- Bể biogas, kích thước 50 m x 25m x 6m; lót bạt chống thấm HDPE.

- Bể điều hòa, kích thước: 70m x 30m x 6m; lót bạt chống thấm HDPE.

- Bể tháp Stripping, kích thước: 2,6m x 1,5m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép

- Bể sinh học thiếu khí, kích thước: 14m x 10m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.
- Bể sinh học hiếu khí: kích thước: 23m x 10m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.
- Bể lắng sinh học, kích thước: 7,7m x 7,7m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.
- Bể keo tụ, tạo bông, kích thước: 4m x 2m x 2m; kết cấu bê tông cốt thép.
- Bể lắng hóa lý, kích thước: 4m x 2m x 2m; kết cấu bê tông cốt thép.
- Bể hồ sinh học, mỗi hồ có kích thước 40m x 30m x 4,5m; lót bạt chống thấm HDPE.
- Bể khử trùng, kích thước: 14m x 6m x 5m; kết cấu bê tông cốt thép.
- Bể chứa nước sau xử lý, kích thước 50m x 25m x 4,5m; lót bạt chống thấm HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách sử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày có nước thải phát sinh.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 280 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại đầu vào tại hố thu gom.
- Một (01) điểm tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 280 m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý phải giám sát các thông số pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform (công ty tái sử dụng 80% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý cho hoạt động của Dự án; 20% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận). Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây thì nước thải phải xử lý đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần 2.2.2 trước khi tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại Khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 244/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01- dây chuyền nuôi 01: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 1, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 02- dây chuyền nuôi 02: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 2, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 03- dây chuyền nuôi 03: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 3, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 04- dây chuyền nuôi 04: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 4, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 05- dây chuyền nuôi 05: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 5, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 06- dây chuyền nuôi 06: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 6, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 07- dây chuyền nuôi 07: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 7, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 08- dây chuyền nuôi 08: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 8, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 09- dây chuyền nuôi 09: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 9, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 10- dây chuyền nuôi 10: khí thải từ quạt hút của Dây chuyền nuôi số 10, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 11- Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 250 KVA, sử dụng dầu DO để chạy máy phát điện. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 149,4 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 01; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562377$; $Y=1236741$.
- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 02; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562402$; $Y=1236737$.
- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 03; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562428$; $Y=1236734$.
- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 04; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562449$; $Y=1236732$.
- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 05; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562473$; $Y=1236729$.
- Nguồn khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 06; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562497$; $Y=1236727$.
- Nguồn khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 07; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562520$; $Y=1236724$.
- Nguồn khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 08; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562546$; $Y=1236721$.
- Nguồn khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 09; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562569$; $Y=1236720$.
- Nguồn khí thải số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi 10; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562593$; $Y=1236716$.
- Nguồn khí thải số 11: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: $X=562232$; $Y=1236577$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt hút} \times 8 \text{ quạt hút} = 352.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

- Nguồn khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $149,4 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 01 đến số 10: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 8 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 11: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 10 đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	µg/Nm ³	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	200		

- Nguồn khí thải số 11 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_v = 1,0; K_p = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 20.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: khí thải từ các trại chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 80 quạt hút của 10 trại nuôi (mỗi chuồng có 8 quạt hút).

- Nguồn số 11: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 250KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø200mm cao 3m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý chất thải (lắp đặt khung sắt che bằng lưới, lắp đặt hệ thống phun sương) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Công ty phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

- Nguồn số 11: tọa độ vị trí: X = 562232; Y = 1236577.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 344/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn	40	14 02 02
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	40	13 02 01
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	20	13 02 02
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25	18 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Bao bì, chai lọ vaccine)	Rắn	50	18 01 03
8	Xác heo chết do dịch bệnh (nếu có)	Rắn	KXĐ	14 02 01
Tổng số lượng			197	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)
1	Phân heo	14 01 12	22.800

2	Xác heo chết không do dịch bệnh	13 02 04	80
3	Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi	18 01 06	33
4	Bùn thải từ hệ thống biogas	12 05 07	171
	Tổng cộng		23.094,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	315
	Tổng khối lượng	315

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà chứa chất thải thông thường: diện tích 20m².
- Nhà chứa phân: diện tích 40m².
- Thiết kế, cấu tạo: nền lát vữa xi măng, kết cấu khung thép, mái lợp tôn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra,

đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng nằm cuối lô đất thực hiện Dự án. Khi có trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Công ty bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 344/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 280 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ (công ty tái sử dụng 80% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý cho hoạt động của Dự án; 20% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận). Trường hợp, Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây phải đảm bảo đạt QCVN 01 – 195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.



- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.